

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do bộ Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 20/2026/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Lệ Nguyễn



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11611908/69490374/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.566.093.744.800	2.655.984.948.648
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	4	247.908.641.493	1.282.753.742.379
1. Tiền	111		247.908.641.493	209.406.536.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.073.347.205.479
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		383.113.861.918	436.768.973.152
1. Chứng khoán kinh doanh	121		401.120.064	401.120.064
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(924.179)	(924.179)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	382.713.666.033	436.368.777.267
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	6	766.302.511.949	679.582.425.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		512.040.729.638	689.189.861.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.817.287.711	26.076.245.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		226.197.332.583	60.457.937.542
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(11.789.423.901)	(96.141.617.967)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		36.585.918	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	7	154.196.330.505	239.437.500.451
1. Hàng tồn kho	141		154.196.330.505	239.437.500.451
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	160		14.572.398.935	17.442.306.680
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	14.440.619.770	9.553.173.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	7.796.482.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		131.779.165	92.650.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.744.296.743.006	8.466.959.572.804
<i>I. Khoản phải thu dài hạn</i>	210	9	6.706.139.759	7.297.141.783
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.706.139.759	7.297.141.783
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		391.140.542.007	386.476.785.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	383.434.365.162	378.020.952.722
Nguyên giá	222		536.640.209.173	516.469.531.517
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(153.205.844.011)	(138.448.578.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.706.176.845	8.455.832.349
Nguyên giá	228		44.627.675.193	44.627.675.193
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.921.498.348)	(36.171.842.844)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	250		2.401.467.129	530.262.720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	2.401.467.129	530.262.720
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	260	13	8.276.973.306.382	7.980.388.579.732
1. Đầu tư vào các công ty con	261		6.743.193.771.718	6.395.635.954.518
2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262		2.420.089.888.273	2.428.649.080.623
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(886.310.353.609)	(843.896.455.409)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	270		67.075.287.729	92.266.803.498
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	41.044.124.046	44.882.884.181
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	29.3	26.031.163.683	47.383.919.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		10.310.390.487.806	11.122.944.521.452

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.378.571.753.441	4.045.807.928.205
I. Nợ ngắn hạn	310		4.052.369.708.746	3.663.151.027.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	471.142.402.870	684.572.455.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	419.890.560.325	30.716.871.456
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	294.419.364.220	4.451.057.230
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	4.485.699.382	95.001.852.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	150.798.568.500	227.871.642.456
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	339.210.129.144	408.237.990.801
7. Vay ngắn hạn	321	21	2.290.850.450.119	2.144.217.123.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	81.572.534.186	68.082.034.186
II. Nợ dài hạn	330		326.202.044.695	382.656.900.445
1. Phải trả dài hạn khác	338		6.688.791.000	6.012.000.000
2. Vay dài hạn	339	21	313.500.000.000	370.500.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.14	6.013.253.695	6.144.900.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.931.818.734.365	7.077.136.593.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(675.908.884.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.162.916.267	51.162.916.267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.135.952.841	16.135.952.841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.350.112.069.995	1.819.521.044.877
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		1.156.527.149.677	1.192.082.020.803
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		193.584.920.318	627.439.024.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.310.390.487.806	11.122.944.521.452

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23.1	4.700.454.690.966	4.998.680.717.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	86.948.406.152	92.262.870.655
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 1 - 2)	10	23.1	4.613.506.284.814	4.906.417.846.345
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.243.108.508.936	4.594.340.957.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		370.397.775.878	312.076.889.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	300.884.770.382	298.911.139.904
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	25	138.999.331.650 92.319.753.607	107.776.673.650 76.775.125.476
8. Chi phí bán hàng	25	26	315.118.909.564	296.869.973.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.604.705.071	92.765.109.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		214.559.599.975	113.576.272.667
11. Thu nhập khác	31	27	4.774.538.511	1.240.144.089
12. Chi phí khác	32	27	4.396.462.534	2.018.986.520
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	27	378.075.977	(778.842.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		214.937.675.952	112.797.430.236
15. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	29.1	21.352.755.634	(3.594.488.547)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		193.584.920.318	116.391.918.783

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		214.937.675.952	112.797.430.236
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		16.542.976.155	14.161.534.336
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(42.069.942.616)	12.767.043.294
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(433.443.734)	305.033.040
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(296.358.631.343)	(283.105.457.141)
- Chi phí đi vay	06	25	92.319.753.607	78.049.125.474
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(15.061.611.979)	(65.025.290.761)
- Giảm các khoản phải thu	09		143.521.625.703	104.939.795.272
- Giảm hàng tồn kho	10		85.241.169.946	176.689.675.015
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.133.410.793	(696.832.319.043)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(1.784.741.351)	(1.048.719.307)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(92.069.865.904)	(95.800.057.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(87.896.563.641)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(141.146.750)	(1.225.855.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.942.276.817	(578.302.772.086)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(18.022.219.801)	(22.458.639.361)
2. Tiền chi cho vay đơn vị khác	23		(332.270.000.000)	(3.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác	24		390.340.000.000	70.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(389.643.919.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		42.086.101.800	24.714.006.342
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155.635.735.875	210.204.114.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151.874.301.126)	279.459.481.279

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	22.1	(675.908.884.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	2.972.916.564.473	6.064.189.560.025
3. Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	21	(2.883.283.237.800)	(5.926.831.539.507)
4. Cổ tức đã trả	36	22.4	(347.605.588.210)	(442.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(933.881.145.537)	137.357.577.628
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.034.813.169.846)	(161.485.713.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	1.282.753.742.379	868.000.487.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.931.040)	51.187.408
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	247.908.641.493	706.565.961.427

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.020 (31 tháng 12 năm 2025 là: 1.993).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh ("TM")* số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại TM số 32.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau :

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Tiền thuê đất chờ phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	491.781.176	463.046.061
Tiền gửi ngân hàng	247.416.860.317	208.943.490.839
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	99.985.440.526	72.387.857.152
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	68.553.101.122	49.788.412.770
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	55.132.386.788	70.050.499.018
- Khác	23.745.931.881	16.716.721.899
Các khoản tương đương tiền	-	1.073.347.205.479
TỔNG CỘNG	247.908.641.493	1.282.753.742.379

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	331.162.054.792	331.162.054.792	320.184.109.589	320.184.109.589
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TVH	45.036.748.224	45.036.748.224	101.639.804.661	101.639.804.661
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Châu	6.514.863.017	6.514.863.017	14.544.863.017	14.544.863.017
TỔNG CỘNG (*)	382.713.666.033	382.713.666.033	436.368.777.267	436.368.777.267

(*) Đây là các khoản cho vay gồm gốc và lãi vay được đảm bảo với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất thị trường là 7% một năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

			VND	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	512.040.729.638	(9.324.216.078)	689.189.861.161	(93.676.410.144)
Phải thu từ các bên khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	23.717.151.812	-	21.177.991.011	-
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	14.029.157.541	(814.663.404)	26.299.403.731	(814.663.404)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TTV	9.722.113.632	(8.176.638.359)	9.722.113.632	(8.176.638.359)
- Các khoản khác	108.155.363.213	(332.914.315)	155.198.195.073	(332.914.315)
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	356.416.943.440	(1.324.619.493)	476.792.157.714	(84.352.194.066)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.817.287.711	-	26.076.245.250	-
Trong đó:				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế KB	19.842.053.288	-	1.887.597.000	-
- Các khoản khác	19.975.234.423	-	24.188.648.250	-
Phải thu ngắn hạn khác	226.197.332.583	(2.465.207.823)	60.457.937.542	(2.465.207.823)
Phải thu từ bên khác				
- Tạm ứng cho nhân viên	60.690.450.229	-	41.983.640.768	-
- Phải thu ngắn hạn khác	21.439.754.161	(2.465.207.823)	18.281.796.774	(2.465.207.823)
Phải thu từ bên liên quan (TM số 30)	144.067.128.193	-	192.500.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	36.585.918	-	-	-
TỔNG CỘNG	778.091.935.850	(11.789.423.901)	775.724.043.953	(96.141.617.967)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	96.141.617.967	93.012.061.674
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	3.129.556.293
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(84.352.194.066)	-
Số cuối kỳ	11.789.423.901	96.141.617.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	119.657.788.707	87.308.508.221
Nguyên vật liệu	22.244.371.098	18.664.381.883
Công cụ, dụng cụ	7.569.320.660	6.869.686.708
Thành phẩm	2.463.453.278	1.546.015.795
Hàng đang đi trên đường	2.261.396.762	125.048.907.844
TỔNG CỘNG	154.196.330.505	239.437.500.451

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	14.440.619.770	9.553.173.719
Phí bảo hiểm	3.626.146.266	1.344.502.198
Thuê văn phòng	3.466.114.521	5.045.594.435
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.855.367.307	1.925.355.416
Công cụ, dụng cụ	573.746.452	933.347.148
Chi phí khác	3.919.245.224	304.374.522
Dài hạn	41.044.124.046	44.882.884.181
Tiền thuê đất trả trước	32.999.818.683	33.735.874.118
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.534.095.276	4.803.314.321
Công cụ, dụng cụ	3.406.938.072	4.631.996.072
Chi phí khác	1.103.272.015	1.711.699.670
TỔNG CỘNG	55.484.743.816	54.436.057.900

9. KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	6.706.139.759	7.297.141.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	227.495.617.969	174.321.155.166	91.349.018.039	23.303.740.343	516.469.531.517
Mua mới trong kỳ	160.000.000	1.281.002.591	12.732.775.065	6.030.900.000	20.204.677.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	266.000.000	-	-	266.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Số cuối kỳ	227.655.617.969	175.868.157.757	103.781.793.104	29.334.640.343	536.640.209.173
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	399.304.299	26.222.381.637	11.367.965.674	38.512.459.610
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	22.869.687.610	43.148.718.005	58.368.836.732	14.061.336.448	138.448.578.795
Khấu hao trong kỳ	3.988.411.766	6.104.331.978	3.681.102.256	1.283.419.216	15.057.265.216
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Số cuối kỳ	26.858.099.376	49.253.049.983	61.749.938.988	15.344.755.664	153.205.844.011
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	204.625.930.359	131.172.437.161	32.980.181.307	9.242.403.895	378.020.952.722
Số cuối kỳ	200.797.518.593	126.615.107.774	42.031.854.116	13.989.884.679	383.434.365.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	44.627.675.193
Trong đó:	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.299.624.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	36.171.842.844
Hao mòn trong kỳ	749.655.504
Số cuối kỳ	36.921.498.348
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	8.455.832.349
Số cuối kỳ	7.706.176.845

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm các máy móc thiết bị chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng của nhà máy phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào các công ty con (TM số 13.1)	6.743.193.771.718	6.395.635.954.518
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (TM số 13.2)	2.420.089.888.273	2.428.649.080.623
TỔNG CỘNG	9.163.283.659.991	8.824.285.035.141
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 13.1 và 13.2)	(886.310.353.609)	(843.896.455.409)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.276.973.306.382	7.980.388.579.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số đầu kỳ	
			Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
			VND		VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.848.430.664.486	93,85	-	-	2.656.886.745.486	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	-	1.177.649.209.483	72,39
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") (**)	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	-	1.161.489.688.880	68,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") (**)	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	1.077.124.208.869	75,39	-	-	1.077.124.208.869	75,39
Công ty TNHH Nam Đô Long An ("NDLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	355.000.000.000	100,00	-	-	241.400.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	114.500.000.000	72,39	114.500.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	68,00	-	-	9.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB") (***)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	-	-	-	-	42.086.101.800	42.086.101.800
TỔNG CỘNG			6.743.193.771.718	-	114.500.000.000	-	6.395.635.954.518	72.086.101.800

(*) Vào ngày 15 tháng 4 năm 2026, Công ty đã mua lại 7.982.904 cổ phiếu của Vocarimex từ các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 191.543.919.000 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex từ 87,29% lên 93,85% tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(**) Công ty đã sử dụng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương và 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát để cầm cố cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng. Chi tiết về khoản vay này được trình bày tại TM số 21.2.

(***) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 51% phần vốn góp tại KNB cho Vocarimex, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC09/2026/NQ-HĐQT.

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3). Chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") (*)	851.554.510.972	40,05	-	40,05
Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế Nuti KD ("NutiKD") (**)	481.035.377.301	29,40	-	29,40
TỔNG CỘNG	2.420.089.888.273		771.810.353.609	
			2.428.649.080.623	

(*) Công ty đã sử dụng 11.134.918 cổ phiếu để cầm cố cho các khoản vay ngân hàng của Bắc Bình.

(**) Theo các Hợp đồng Ủy quyền số 01/2025/HĐUQ-KDF và 02/2025/HĐUQ-KDF, Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền cổ đông của 21.803.040 cổ phần, tương đương 29,4% vốn cổ phần của Công ty mà Công ty đang sở hữu cho Công ty TNHH Đầu tư Nuti.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến Dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế NutiKD ("NutiKD") (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các lần sửa đổi bổ sung sau đó. Hoạt động chính của NutiKD là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. NutiKD có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305456774 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các lần sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của Bắc Bình là xây dựng các loại công trình và kinh doanh bất động sản. Bắc Bình có trụ sở chính được đăng ký tại Tầng 7, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	311.487.251.162	311.487.251.162	415.358.820.284	415.358.820.284
AAA Oil & Fats Pte., Ltd	126.521.223.760	126.521.223.760	119.670.946.587	119.670.946.587
Khác	33.133.927.948	33.133.927.948	149.542.688.405	149.542.688.405
TỔNG CỘNG	471.142.402.870	471.142.402.870	684.572.455.276	684.572.455.276

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	400.000.000.000	-
Bên khác trả tiền trước	19.890.560.325	30.716.871.456
TỔNG CỘNG	419.890.560.325	30.716.871.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỬC, LỢI NHUẬN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận thuộc năm tài chính		
2025	289.806.316.000	-
2024	161.990.990	-
Trước 2024	4.451.057.230	4.451.057.230
TỔNG CỘNG	294.419.364.220	4.451.057.230
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	289.968.306.990	-
Quá thời hạn chi trả	4.451.057.230	4.451.057.230

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

				VND
	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	7.105.289.268	31.480.230.956	(34.297.405.075)	4.288.115.149
Thuế giá trị gia tăng	-	14.579.370.117	(14.381.785.884)	197.584.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.896.563.641	-	(87.896.563.641)	-
TỔNG CỘNG	95.001.852.909	46.059.601.073	(136.575.754.600)	4.485.699.382

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí marketing	41.737.840.822	79.632.484.200
Chi phí vận chuyển	32.811.448.057	42.892.896.866
Chiết khấu thương mại	28.592.784.567	37.471.852.680
Lương tháng 13 và thưởng	18.944.523.551	31.694.045.376
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	17.790.697.874	17.868.345.688
Lãi vay	7.743.411.269	7.493.523.566
Chi phí khác	3.177.862.360	10.818.494.080
TỔNG CỘNG	150.798.568.500	227.871.642.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thư tín dụng trả chậm (*)	252.636.957.242	341.970.096.573
Lương thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	71.520.000.000	59.600.000.000
Các khoản phải trả khác	15.053.171.902	6.667.894.228
TỔNG CỘNG	339.210.129.144	408.237.990.801
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	77.880.897.484	63.538.979.676
Phải trả bên khác	261.329.231.660	344.699.011.125

(*) Công ty có các khoản vay thư tín dụng trả chậm từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội	252.636.957.242	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 9 năm 2026	8,91 - 9,02

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	68.082.034.186	54.636.429.023
Tăng trong kỳ	13.500.000.000	13.500.000.000
Giảm trong kỳ	(9.500.000)	(29.199.879)
Số cuối kỳ	81.572.534.186	68.107.229.144

21. VAY

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.290.850.450.119	2.290.850.450.119	2.144.217.123.446	2.144.217.123.446
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	2.176.850.450.119	2.176.850.450.119	2.030.217.123.446	2.030.217.123.446
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 21.2)	114.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Vay dài hạn	313.500.000.000	313.500.000.000	370.500.000.000	370.500.000.000
Vay ngân hàng (TM số 21.2)	313.500.000.000	313.500.000.000	370.500.000.000	370.500.000.000
TỔNG CỘNG	2.604.350.450.119	2.604.350.450.119	2.514.717.123.446	2.514.717.123.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số cuối kỳ	2.144.217.123.446	370.500.000.000	2.514.717.123.446
Tiền thu từ đi vay	2.972.916.564.473	-	2.972.916.564.473
Vay dài hạn đến hạn trả	57.000.000.000	(57.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.883.283.237.800)	-	(2.883.283.237.800)
Số đầu kỳ	2.290.850.450.119	313.500.000.000	2.604.350.450.119

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	697.916.978.129	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 9 năm 2026	7 - 8,4
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	417.783.175.705	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	8,5
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	266.206.904.693	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 đến ngày 23 tháng 9 năm 2026	7,2 - 7,5
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	258.890.723.100	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến 23 tháng 9 năm 2026	6,8 - 7,5
Ngân hàng TMCP Quân đội	244.518.641.688	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2026 đến ngày 30 tháng 11 năm 2026	8
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	179.902.796.164	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2026 đến 16 tháng 11 năm 2026	7 - 7,9
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	111.631.230.640	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2026 đến ngày 13 tháng 11 năm 2026	8,6 - 8,9

TỔNG CỘNG **2.176.850.450.119**

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
VIB	<u>427.500.000.000</u>	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 3 năm 2030	8%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát và 39.780.000 cổ phần Thọ Phát

Trong đó:

Vay dài hạn	
đến hạn trả	114.000.000.000
Vay dài hạn	313.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
							Tổng cộng
Kỳ trước							
Số đầu kì	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.217.502.020.803	6.475.117.569.173
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	627.439.024.074	627.439.024.074
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.819.521.044.877	7.077.136.593.247
Kỳ này							
Số đầu kì	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.819.521.044.877	7.077.136.593.247
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	193.584.920.318	193.584.920.318
Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(675.908.884.000)	-	-	-	(675.908.884.000)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	(637.573.895.200)	(637.573.895.200)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	(675.908.884.000)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.350.112.069.995	5.931.818.734.365

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC07/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc mua lại tối đa 14.490.316 cổ phiếu làm cổ phiếu mua lại của chính mình từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 4496/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ mua lại số cổ phiếu mua lại của chính mình nêu trên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 13.461.016 cổ phiếu với tổng giá trị là 675.908.884.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2026, các cổ đông công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng số tiền 347.767.579.200 VND và năm 2025 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần, tương đương với số tiền 289.806.316.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã chi trả cổ tức 2024 với tổng số tiền 347.605.588.210 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số cổ phiếu Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu mua lại của chính mình	13.461.016	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	276.345.300	289.806.316

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22.4 Cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 đã công bố	347.767.579.200	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 đã công bố	289.806.316.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ	347.605.588.210	442.890

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	4.700.454.690.966	4.998.680.717.000
Doanh thu bán hàng hóa	4.532.165.983.873	4.865.091.230.223
Doanh thu bán thành phẩm	168.288.707.093	133.589.486.777
Các khoản giảm trừ doanh thu	(86.948.406.152)	(92.262.870.655)
Chiết khấu thương mại	(81.302.534.445)	(76.061.962.416)
Hàng bán bị trả lại	(5.645.871.707)	(16.200.908.239)
DOANH THU THUẦN	4.613.506.284.814	4.906.417.846.345
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	1.612.629.433.589	2.095.788.378.970
Doanh thu đối với bên khác	3.000.876.851.225	2.810.629.467.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	274.498.482.303	230.338.951.931
Lãi tiền gửi	23.824.393.088	8.766.505.210
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.561.894.991	15.805.682.763
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	44.000.000.000
TỔNG CỘNG	300.884.770.382	298.911.139.904

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.118.336.757.680	4.495.098.762.865
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.094.670.402	97.162.445.506
Giá vốn của thành phẩm hủy	1.677.080.854	2.079.748.860
TỔNG CỘNG	4.243.108.508.936	4.594.340.957.231

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	92.319.753.607	76.775.125.476
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	42.413.898.200	14.925.291.191
Phân bổ phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998
Khác	4.265.679.843	14.802.256.985
TỔNG CỘNG	138.999.331.650	107.776.673.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	195.420.424.273	190.354.908.177
Chi phí vận chuyển	55.504.058.282	42.850.078.938
Quảng cáo và khuyến mãi	46.624.366.468	41.259.945.009
Khác	17.570.060.541	22.405.040.937
TỔNG CỘNG	315.118.909.564	296.869.973.061
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	63.363.590.484	64.018.600.189
Dịch vụ mua ngoài	10.906.282.062	16.555.214.043
Khấu hao và hao mòn	6.461.477.502	5.387.977.187
Phí thuê và bảo trì	4.758.350.583	5.219.220.801
Dự phòng phải thu khó đòi	-	399.186.959
Khác	1.467.198.506	1.184.910.461
Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(84.352.194.066)	-
TỔNG CỘNG	2.604.705.071	92.765.109.640

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	4.774.538.511	1.240.144.089
Khoản thu từ phí hỗ trợ bán hàng	3.865.611.182	-
Khác	908.927.329	1.240.144.089
Chi phí khác	(4.396.462.534)	(2.018.986.520)
Khác	(4.396.462.534)	(2.018.986.520)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	378.075.977	(778.842.431)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua hàng hóa	4.118.336.757.680	4.495.098.762.865
Chi phí nhân viên	293.355.864.470	282.901.353.109
Chi phí nguyên vật liệu	123.094.670.402	97.162.445.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.721.382.799	72.644.804.829
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 10 và 11)	15.806.920.720	13.425.478.901
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu	(84.352.194.066)	399.186.959
Khác	14.868.721.566	22.344.007.763
TỔNG CỘNG	4.560.832.123.571	4.983.976.039.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	21.352.755.634	(3.594.488.547)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.937.675.952	112.797.430.236
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	42.987.535.191	22.559.486.048
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	723.810.767	2.841.377.560
Lỗ thuế trong kỳ chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.541.106.137	8.655.217.871
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(54.899.696.461)	(46.067.790.386)
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	-	8.417.220.360
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	21.352.755.634	(3.594.488.547)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	24.822.126.736	37.736.814.703	(12.914.687.967)	(4.302.350.104)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.202.650.739	1.228.980.089	(26.329.350)	(239.331.200)
Dự phòng các khoản đầu tư	-	8.417.220.360	(8.417.220.360)	8.417.220.360
Khác	6.386.208	904.165	5.482.043	(281.050.509)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	26.031.163.683	47.383.919.317		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			(21.352.755.634)	3.594.488.547

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
NDLA	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
NuitiKD	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Bắc Bình	Công ty liên kết
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Trường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	2.470.742.983.714	2.355.995.576.953
	Bán hàng hóa	1.315.339.919.289	1.753.243.591.541
	Cổ tức được chia	29.427.532.245	29.428.981.200
	Chiết khấu thanh toán	3.647.397.112	3.438.639.393
	Cho thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000
	Mua dịch vụ	80.400.000	80.400.000
	Cung cấp dịch vụ	60.000.000	60.000.000
KNB	Bán hàng hóa	260.641.281.135	309.467.862.785
	Cho thuê văn phòng	150.000.000	150.000.000
	Mua dịch vụ	7.265.700	-
Thọ Phát Food	Cổ tức được chia	81.600.000.000	-
	Bán hàng hóa	3.354.572.088	5.876.558.729
	Cho thuê văn phòng	900.000.000	1.171.581.260
	Cung cấp dịch vụ	507.442.332	-
	Mua hàng hóa	71.086.403	61.932.384
Hùng Vương	Cổ tức được chia	37.693.744.073	12.979.737.731
NutikD	Bán hàng hóa	33.290.054.750	27.181.862.200
	Hàng bán bị trả	-	14.977.808
Bắc Bình	Cổ tức được chia	11.467.638.585	-
KDL	Cho thuê văn phòng	772.727.273	-
Vocarimex	Cổ tức được chia	114.309.300.000	106.329.900.000
	Mua dịch vụ	99.150.000	123.904.000
	Bán hàng hóa	3.606.327	18.503.715
NDLA	Cần trừ công nợ	-	196.038.673.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KNB	Bán hàng hóa	189.281.219.526	242.918.753.215
Tường An	Bán hàng hóa	152.887.157.716	127.130.321.016
NutiKD	Bán hàng hóa	13.213.408.161	8.047.013.737
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	1.035.158.037	3.098.883.405
KIDOFood	Bán hàng hóa	-	84.352.194.066
Vocarimex	Bán hàng hóa	-	11.244.992.275
		356.416.943.440	476.792.157.714
Phải thu ngắn hạn khác			
Vocarimex	Cổ tức phải thu	114.309.300.000	-
Tường An	Cổ tức phải thu	29.427.532.245	-
	Dịch vụ	55.000.000	-
Thọ Phát	Phí thuê văn phòng	247.795.948	165.000.000
KNB	Dịch vụ	27.500.000	27.500.000
		144.067.128.193	192.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(311.080.359.181)	(414.953.167.581)
NutiKD	Mua hàng hóa	(330.136.705)	(330.136.705)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(67.878.000)	(72.684.000)
KNB	Mua hàng hóa	(7.846.956)	-
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	(1.030.320)	(2.831.998)
		(311.487.251.162)	(415.358.820.284)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(400.000.000.000)	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(71.520.000.000)	(59.600.000.000)
NutiKD	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(2.421.917.808)	-
		(77.880.897.484)	(63.538.979.676)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận			
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(294.419.364.220)	(4.451.057.230)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó chủ tịch HĐQT kiểm Tổng Giám đốc	4.893.200.000	3.983.165.000

Thủ Lao của Hội đồng quản trị:

			VND
Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	-
Khác	Chủ tịch/ Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		-	-

Thủ lao của Ban kiểm soát:

			VND
Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Khác	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		-	-

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Dưới 1 năm	7.719.878.893	19.656.163.891
Từ 1 đến 5 năm	7.006.945.576	7.006.945.576
Trên 5 năm	595.110.446	1.463.779.726
TỔNG CỘNG	15.321.934.915	28.126.889.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

			VND
	<i>Số tiền cam kết sẽ góp</i>	<i>Số tiền đã thực góp</i>	<i>Số tiền còn phải góp</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	350.000.000.000	9.000.000.000	341.000.000.000

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (TM số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

			VND
	<i>Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số đầu kỳ (được trình bày lại)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.282.406.536.900	347.205.479	1.282.753.742.379
Các khoản tương đương tiền	1.073.000.000.000	347.205.479	1.073.347.205.479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400.195.885	436.368.777.267	436.768.973.152
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	436.368.777.267	436.368.777.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.116.298.408.732	(436.715.982.746)	679.582.425.986
Phải thu về cho vay	420.000.000.000	(420.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	77.173.920.288	(16.715.982.746)	60.457.937.542
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	4.451.057.230	4.451.057.230
Phải trả ngắn hạn khác	412.689.048.031	(4.451.057.230)	408.237.990.801

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC11/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF"). Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc mua 100% giá trị cổ phần của TPF. Theo đó, TPF đã trở thành công ty con của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



Trần Lê Nguyên

